

Họ và tên học sinh:.....Lớp:.....Số báo danh:.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Trên đất liền, Việt Nam **không** tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Trung Quốc B. Lào C. Cam-pu-chia **D. Thái Lan.**

Câu 2. Bộ phận nào sau đây thuộc vùng biển nước ta nằm ở phía trong đường cơ sở?

- A. Lãnh hải. B. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
C. Nội thủy D. Vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 3. Vị trí địa lí của nước ta

- A. gần trung tâm Đông Nam Á.** B. trong vùng không có thiên tai.
C. không giáp với biển. D. ở phía tây bán đảo Đông Dương.

Câu 4. Việt Nam nằm ở múi giờ

- A. số 6. **B. số 7.** C. số 8. D. số 9

Câu 5. Càng vào phía Nam gió mùa Đông Bắc càng

- A. suy yếu.** B. mạnh. C. khô nóng. D. gây mưa nhiều.

Câu 6. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta thể hiện ở

- A. nhiệt độ trung bình năm cao.** B. mùa đông nhiệt độ hạ thấp.
C. cân bằng bức xạ luôn âm. D. tổng số giờ nắng rất thấp.

Câu 7. Loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta là

- A. đất phèn. **B. feralit.**
C. phù sa cổ. D. phù sa.

Câu 8. Sông ngòi nước ta có đặc điểm

- A. chế độ nước điều hòa. **B. chế độ nước theo mùa.**
C. phân bố đồng đều. D. chủ yếu là sông lớn.

Câu 9. Ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta, thành phần loài sinh vật chiếm ưu thế là

- A. xích đạo. **B. nhiệt đới.** C. cận nhiệt. D. ôn đới.

Câu 10. Khí hậu phần lãnh thổ phía Nam nước ta mang sắc thái của khí hậu

- A. ôn đới gió mùa. B. cận nhiệt đới gió mùa.
C. cận xích đạo gió mùa. D. nhiệt đới gió mùa.

Câu 11. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có đặc điểm

- A. thêm lục địa rộng, nông. **B. hẹp ngang, bị chia cắt.**
C. đất đai rất màu mỡ. D. được mở rộng rất nhanh.

Câu 12. Dãy núi nào là ranh giới tự nhiên phân chia phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. Hoàng Liên Sơn. **B. Bạch Mã.**
C. Hoàng Sơn. D. Trường Sơn.

Câu 13. Biểu hiện suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

- A. đất bị xói mòn. B. ô nhiễm nguồn nước.
C. gia tăng thiên tai. **D. giảm đa dạng sinh học.**

Câu 14. Biểu hiện suy giảm tài nguyên đất ở nước ta là

- A. suy giảm độ phì.** B. giảm nguồn gen di truyền.
C. suy giảm tài nguyên rừng. D. nhiều loài sinh vật tuyệt chủng.

Câu 15. Một trong những giải pháp để sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở nước ta là

- A. bón phân hóa học. B. không khai thác rừng.

C. tăng cường canh tác.

D. phát triển thủy lợi.

Câu 16. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay

A. chủ yếu diễn ra ở đô thị.

B. mức độ gia tăng.

C. không gây tác động lớn.

D. ít được quan tâm.

Câu 17. Kiểu thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc nước ta là do

A. gió mùa đông đi qua lục địa phương Bắc.

B. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.

C. khối khí lạnh di chuyển lệch đông qua biển.

D. ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ đến sớm.

Câu 18. Đặc trưng của khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. mùa mưa lùi dần về mùa thu - đông.

B. gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.

C. chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

D. phân chia hai mùa mưa, khô sâu sắc.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến vĩ độ $23^{\circ}23'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'D$ đến kinh độ $109^{\circ}28'D$. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và kinh độ $101^{\circ}D$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'D$.

a) Nước ta nằm ở khu vực Tây Nam Á.

b) Nước ta có vùng biển rộng lớn, khoảng 1 triệu km^2 .

c) Vị trí nước ta thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

d) Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng chủ yếu do tác động của hình dáng lãnh thổ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa, lượng bốc hơi của ba địa điểm Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP Hồ Chí Minh	1931	1686

a) Hà Nội có lượng mưa nhiều nhất trong ba địa điểm.

b) Cân bằng ẩm của Thành phố Hồ Chí Minh là 245mm.

c) Cân bằng ẩm từ Bắc vào Nam giảm dần

d) Thành phố Hồ Chí Minh có cân bằng ẩm thấp nhất do nằm gần xích đạo, nóng quanh năm nên lượng bốc hơi nhiều.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ ở một số địa điểm nước ta (Đơn vị: $^{\circ}C$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

b) Miền Trung có nhiệt độ trung bình tháng 7 cao hơn miền Bắc và miền Nam.

c) Biên độ nhiệt năm của Huế là nhỏ nhất.

d) Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam do sự thay đổi của góc nhập xạ và tác động của gió mùa Đông Bắc.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- Ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách.
- Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- Cần tăng cường nghiên cứu khoa học, tái chế, xử lý chất thải, nước thải... để bảo vệ môi trường.
- Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường ngày càng xấu đi.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021 (Đơn vị: °C)

Vĩ độ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	13,7	18,7	22,1	24,5	26,7	26,2	25,8	26,0	24,7	21,8	19,0	15,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Lạng Sơn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây (Đơn vị m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước	1 270	1 070	910	1 060	1 880	4 660	7 630	9 040	6 580	4 070	2 760	1 690

(Nguồn: Lịch sử và Địa lí 8 - Cánh Diều, Lê Thông - Đỗ Thanh Bình (đồng Tổng Chủ biên), NXB Đại học Sư phạm)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính lượng nước chênh lệch giữa tháng có lưu lượng nước lớn nhất và tháng cạn nhất của sông Hồng tại trạm Sơn Tây. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2021

Vĩ độ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	190,3	61,1	112,4	68,6	1,7	32,7	27	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 4: Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 32 134,5 nghìn ha; diện tích rừng là 14,7 triệu ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 5: Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM 2022 TẠI HÀ NỘI

(Đơn vị: %)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	80,0	76,0	82,0	75,0	78,0	71,0	76,0	77,0	75,0	67,0	74,0	60,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong năm Hà Nội có bao nhiêu tháng độ ẩm thấp hơn mức trung bình năm.

Câu 6: Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Phanxipăng có nhiệt độ là 29°C , cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 3143 m ở sườn đón gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

-----**Hết**-----

- *Thí sinh không được sử dụng tài liệu;*
- *Giám thị không giải thích gì thêm.*

SỞ GD&ĐT HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG THPT KÊ SẮT
ĐỀ GỐC
(Đáp án có 02 trang)

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN: ĐỊA LÍ- KHỐI 12
Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề

Phần I.

Câu\Mã đề	Đáp án
1	D
2	C
3	A
4	B
5	A
6	A
7	B
8	B
9	B
10	C
11	B
12	B
13	D
14	A
15	D
16	B
17	C
18	C

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Phần II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm

Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm

Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm

Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a)	S	2	a)	S
	b)	Đ		b)	Đ
	c)	Đ		c)	S
	d)	S		d)	Đ
Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
3	a)	S	4	a)	Đ
	b)	Đ		b)	Đ
	c)	S		c)	Đ
	d)	Đ		d)	S

Phần III

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	13,0	4	45,7
2	8130	5	4
3	3837	6	16,1

GIÁO VIÊN RA ĐỀ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Phan

KT.HIỆU TRƯỞNG
P.HIỆU TRƯỞNG

Vũ Văn Phước